

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MỤC LỤC

| | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC..... | 1-2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT..... | 3-4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT..... | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT..... | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT..... | 7-48 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý III năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------------|--------------------|
| 1. Ông Nguyễn Văn Sang | Chủ tịch |
| 2. Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Phó chủ tịch |
| 3. Ông Kiều Hữu Dũng | Thành viên |
| 4. Ông Cao Trọng Hoan | Thành viên |
| 5. Ông Phan Minh Sáng | Thành viên |
| 6. Ông Đỗ Văn Khá | Thành viên độc lập |
| 7. Ông Bùi Tuấn | Thành viên độc lập |

Ban Tổng Giám Đốc

| | |
|---------------------------|---------------|
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Tổng giám đốc |
|---------------------------|---------------|

Ban Kiểm soát

| | | |
|--------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Quang Huy | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 22/04/2021 |
| Ông Ninh Việt Tiến | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 22/04/2021 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Anh | Thành viên | |

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt – Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.126.505.637.577 | 3.329.699.079.073 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 48.803.062.208 | 59.677.188.408 |
| 1 Tiền | 111 | | 48.803.062.208 | 30.677.188.408 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 29.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 1.897.439.617.478 | 2.506.175.341.063 |
| 1 Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 388.676.630.613 | 225.825.089.653 |
| 2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (10.640.157.034) | (5.410.754.674) |
| 3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.519.403.143.899 | 2.285.761.006.084 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 747.462.675.559 | 464.430.774.557 |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 598.884.107.855 | 300.672.069.402 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 67.813.685.024 | 87.130.582.775 |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 169.912.878.724 | 164.197.618.716 |
| 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (89.147.996.044) | (87.569.496.336) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 382.714.735.141 | 273.117.969.204 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | | 393.633.772.249 | 282.217.945.862 |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (10.919.037.108) | (9.099.976.658) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 50.085.547.191 | 26.297.805.841 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 15 | 4.450.850.004 | 6.603.980.964 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 43.248.095.790 | 17.221.414.039 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 2.386.601.397 | 2.472.410.838 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.323.841.688.530 | 1.954.278.380.789 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 31.331.200.000 | 27.483.200.000 |
| 1 Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 29.848.000.000 | 26.000.000.000 |
| 2 Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 1.483.200.000 | 1.483.200.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 681.162.370.017 | 469.932.154.832 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 585.640.645.019 | 373.867.095.233 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.243.819.707.207 | 883.825.459.322 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (658.179.062.188) | (509.958.364.089) |
| 2 Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 95.521.724.998 | 96.065.059.599 |
| - Nguyên giá | 228 | | 106.098.205.814 | 104.516.562.731 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (10.576.480.816) | (8.451.503.132) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 13 | 110.650.191.693 | 111.455.296.458 |
| - Nguyên giá | 231 | | 122.545.141.615 | 122.545.141.615 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (11.894.949.922) | (11.089.845.157) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 14 | 43.822.316.286 | 83.828.886.638 |
| 1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 12.020.337.523 | 19.199.914.458 |
| 2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 31.801.978.763 | 64.628.972.180 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 743.142.197.635 | 1.155.358.069.010 |
| 1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 650.129.986.385 | 1.070.645.889.010 |
| 2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 92.012.211.250 | 25.952.180.000 |
| 3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 1.000.000.000 | 58.760.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 713.733.412.899 | 106.220.773.851 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 32.718.287.905 | 14.535.891.854 |
| 2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 4.034.303.880 | 4.041.347.043 |
| 3 Lợi thế thương mại | 269 | 16 | 676.980.821.114 | 87.643.534.954 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 5.450.347.326.107 | 5.283.977.459.862 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.055.664.859.176 | 1.237.397.013.551 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 923.652.067.679 | 735.410.488.216 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 71.800.935.711 | 85.454.107.641 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 10.507.386.126 | 3.401.727.283 |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 43.047.225.795 | 23.262.859.065 |
| 4 Phải trả người lao động | 314 | | 29.548.036.787 | 29.085.926.724 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 26.005.149.514 | 22.988.313.372 |
| 6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 198.331.986 | 857.205.203 |
| 7 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 270.816.777.199 | 143.498.876.160 |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 458.019.429.357 | 415.363.009.272 |
| 9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 13.708.795.204 | 11.498.463.496 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 132.012.791.497 | 501.986.525.335 |
| 1 Phải trả dài hạn khác | 337 | 20 | 14.315.232.544 | 4.213.897.423 |
| 2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21 | 110.076.387.265 | 39.844.439.997 |
| 3 Trái phiếu chuyển đổi | 339 | 22 | - | 448.317.505.814 |
| 4 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 7.621.171.688 | 9.610.682.101 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 4.394.682.466.931 | 4.046.580.446.311 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 4.394.682.466.931 | 4.046.580.446.311 |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.554.427.470.000 | 2.547.302.470.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.554.427.470.000 | 2.547.302.470.000 |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 75.444.215.435 | 70.045.649.714 |
| 3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | 22.368.782.096 |
| 4 Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 80.481.887.391 | 80.481.887.391 |
| 5 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 886.852.413 | 886.852.413 |
| 6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 478.362.168.038 | 319.736.718.203 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 353.750.811.848 | 263.284.154.757 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 124.611.356.190 | 56.452.563.446 |
| 7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 1.205.079.873.654 | 1.005.758.086.494 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 5.450.347.326.107 | 5.283.977.459.862 |



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
| | | | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 282.523.914.584 | 315.854.148.173 | 905.324.381.777 | 859.737.710.334 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 4.652.695.813 | 2.640.366.920 | 11.691.418.527 | 6.706.670.966 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | 26 | 277.871.218.771 | 313.213.781.253 | 893.632.963.250 | 853.031.039.368 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 27 | 206.353.762.497 | 250.417.053.066 | 678.494.284.575 | 662.419.064.249 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 71.517.456.274 | 62.796.728.187 | 215.138.678.675 | 190.611.975.119 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 56.427.361.765 | 31.764.058.753 | 369.282.495.552 | 99.795.372.131 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 30 | 11.833.148.386 | 10.105.348.974 | 149.235.696.483 | 38.161.568.541 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 7.317.630.027 | 9.457.897.450 | 35.090.015.339 | 32.163.529.547 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (471.196.878) | (2.112.894.711) | (9.208.315.809) | (270.484.773) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 31 | 40.737.208.850 | 30.851.173.856 | 97.775.357.687 | 99.428.868.899 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 40.328.078.651 | 26.584.840.116 | 105.029.703.391 | 78.682.178.359 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26) | 30 | | 34.575.185.274 | 24.906.529.283 | 223.172.100.857 | 73.864.246.678 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 2.561.279.120 | 1.364.651.302 | 7.340.157.069 | 4.822.607.369 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 79.675.082 | 991.006.044 | 575.511.397 | 2.049.116.413 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 2.481.604.038 | 373.645.258 | 6.764.645.672 | 2.773.490.956 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 37.056.789.312 | 25.280.174.541 | 229.936.746.529 | 76.637.737.634 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 32 | 10.844.574.478 | 4.467.443.390 | 41.090.984.043 | 15.534.576.744 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (4.053.844.205) | 664.158.041 | (4.990.772.928) | 660.140.214 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | 30.266.059.039 | 20.148.573.110 | 193.836.535.415 | 60.443.020.676 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 22.087.297.960 | 13.610.550.492 | 132.599.713.177 | 42.103.532.457 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 8.178.761.079 | 6.538.022.618 | 61.236.822.238 | 18.339.488.219 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 33 | 87 | 53 | 521 | 165 |



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2021

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Ninh Thị Phương
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCI, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MÃ SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|------------------------------------|--------------------------|
| | | Năm 2021 | Năm 2020 |
| I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | 229.936.746.529 | 76.637.737.634 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | 72.126.169.392 | 51.314.038.470 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | 6.184.474.835 | 879.939.218 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | 152.463.663 | 776.586.990 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (222.596.304.281) | (95.394.683.243) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 35.090.015.339 | 32.163.529.547 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | - | (1.045.742) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 120.893.565.477 | 66.376.102.874 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | (199.742.268.094) | 165.361.775.955 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (81.614.876.124) | (59.868.260.416) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 213.993.146.114 | 57.600.141.270 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 538.954.409 | 1.093.167.701 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | (126.851.540.960) | 10.416.254.689 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (32.939.056.698) | (28.200.246.711) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (22.849.504.067) | (19.066.667.361) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 42.380.000 | 19.020.000.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (977.335.200) | (698.371.044) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (129.506.535.143) | 212.033.896.957 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn | 21 | (137.300.036.681) | (125.582.825.364) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 3.179.200.000 | 47.052.856.981 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (5.183.299.850.633) | (4.596.473.182.086) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 5.941.006.455.318 | 4.596.300.381.978 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (447.971.645.259) | (109.578.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 210.479.920.000 | 12.078.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 102.440.296.168 | 96.152.138.628 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 488.534.338.913 | (80.050.629.863) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 32.138.500.000 | - |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 4.696.606.293.229 | 3.880.136.912.036 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (5.098.655.330.457) | (4.011.280.646.535) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (369.910.537.228) | (131.143.734.499) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (10.882.733.458) | 839.532.595 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 59.677.188.408 | 23.887.787.335 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 8.607.258 | (926.696) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 48.803.062.208 | 24.726.393.234 |



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1,1 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Dịch vụ cho thuê văn phòng
- Kinh doanh bất động sản
- Các dịch vụ: Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

1,2 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

1,3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2021 như sau:

| Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|--|---------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| | | % | % | |
| Công ty con cấp 1 | | | | |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | Tp. Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản |
| Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | T.p Cần Thơ | 51,03% | 51,03% | Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp |
| Công ty CP Dược phẩm Cửu Long | Tỉnh Vĩnh Long | 72,07% | 72,07% | Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế |
| Công ty CP Đầu Tư Bất Động Sản F.I.T | Tp. Hà Nội | 99,69% | 99,69% | Kinh doanh bất động sản |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1,3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

| Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Hoạt động chính |
|---|--------------|-------------------------|--------------------------------------|---|
| | | % | % | |
| Công ty con cấp 2 | | | | |
| Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây | Cần Thơ | 48,92% | 95,87% | Chế biến nông sản |
| Công ty CP Hạt giống TSC | Cần Thơ | 50,01% | 99,74% | Kinh doanh hạt giống |
| Công ty CP FIT Consumer | Hồ Chí Minh | 59,86% | 100,00% | Kinh doanh hàng tiêu dùng |
| Công ty CP giống cây trồng Nông Tín | Hồ Chí Minh | 39,63% | 77,67% | Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng |
| Công ty CP Westfood Hậu Giang | Hậu Giang | 47,94% | 98,00% | Chế biến nông sản |
| Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (*) | Khánh Hòa | 32,78% | 78,85% | Sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng |
| Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế | Lào | 36,76% | 51,00% | Giới thiệu thuốc |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn | Vĩnh Long | 72,07% | 100,00% | Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế |
| Công ty CP Dược phẩm Benovas | Hồ Chí Minh | 72,03% | 99,93% | Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế |
| Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas | Vĩnh Long | 72,07% | 100,00% | Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế |
| Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas | Hà Nội | 39,64% | 55,00% | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu... |
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty CP FIT Cosmetics | Hồ Chí Minh | 29,33% | 49,00% | Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng |
| Công ty CP Mũi Dinh Ecopark | Ninh Thuận | 49,84% | 50,00% | Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày... |

(*) - Trong kỳ, Công ty Cổ phần FIT Consumer nhận chuyển nhượng 3.975.947 cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ 33,13% của Công ty CP Nước Khánh Hòa.

Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết tăng từ 49% lên 78,85% và tỷ lệ sở hữu tại báo cáo hợp nhất tăng từ 31,6% lên 32,78%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1.4 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

| STT | Bên liên quan | Mối liên hệ |
|------------|--|--|
| 1 | Công ty CP Đầu tư Dững Tâm | Công ty mẹ |
| 2 | Công ty CP FIT Cosmetics | Công ty liên kết |
| 3 | Công ty CP Múi Dinh Ecopark | Công ty liên kết |
| 4 | Công ty CP đầu tư KD | Công ty có liên quan với thành viên HĐQT |
| 5 | Công ty CP VegaCity | Công ty có liên quan với thành viên HĐQT |
| 6 | Công ty CP Today Cosmetics | Công ty có liên quan với thành viên HĐQT |
| 7 | Công ty CP Đầu tư Bắc Thủ Đô | Công ty có liên quan với thành viên HĐQT |
| 8 | Công ty CP FCE Việt Nam | Công ty có liên quan với thành viên HĐQT |
| 9 | Công ty CP Xuất Nhập khẩu TH Nam Sài Gòn | Công ty có liên quan với thành viên HĐQT |
| 10 | Công ty CP Phát triển Công nghệ cao Việt Mỹ | Công ty có liên quan với thành viên HĐQT |
| 11 | Công ty CP Đầu tư xây dựng và KD Nhà Sài Gòn | Công ty có liên quan với thành viên HĐQT |
| 12 | Công ty CP Cảnh viên | Công ty có liên quan với thành viên HĐQT |
| 13 | Thành viên HĐQT và ban Tổng Giám đốc | Có ảnh hưởng đáng kể |

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

2.3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.4 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021.

2.5 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung ở các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Như đã trình bày ở trên, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính (trừ khoản đầu tư dài hạn khác) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại thuyết minh số 13;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

3.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính Ban hành ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

3.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.6 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc.

Đối với cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không có đủ thông tin.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)***Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập như sau***

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.7 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.9 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-50 |
| Máy móc, thiết bị | 03-25 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05-20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-10 |
| Súc vật, cây lâu năm | 03-04 |
| Tài sản cố định khác | 10-20 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và thương hiệu và phần mềm máy vi tính.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ

Bằng sáng chế và thương hiệu

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 47 năm.

3.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo trì và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

3.14 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**3.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.17 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá sử dụng để đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Trong kỳ kết toán kết thúc ngày 30/09/2021, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị số thuế thu nhập hiện hành và số thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi: Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định về thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 707.527.544 | 247.905.881 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 48.095.534.664 | 30.429.282.527 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 29.000.000.000 |
| Cộng | 48.803.062.208 | 59.677.188.408 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Giá trị hợp lý VNĐ | Dự phòng (*) VNĐ | Giá gốc VNĐ |
| a) Chứng khoán kinh doanh | 388.676.630.613 | | 10.640.157.034 | 225.825.089.653 |
| Tổng giá trị cổ phiếu | 388.676.630.613 | | 10.640.157.034 | 196.068.240.334 |
| <i>Cổ phiếu đã được niêm yết</i> | 81.581.630.613 | 76.168.111.079 | 5.413.519.534 | 10.302.201.028 |
| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i> | 300.970.000.000 | | | 177.775.911.673 |
| <i>Cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom</i> | 6.125.000.000 | 898.362.500 | 5.226.637.500 | 7.990.127.633 |
| Tổng giá trị trái phiếu | - | - | - | 29.756.849.319 |
| Trái phiếu | - | - | - | 29.756.849.319 |

Ghi chú: (*) Dự phòng được trích lập căn cứ vào giá thực tế theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC hướng dẫn về trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/09/2021 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.520.403.143.899 | 1.520.188.000.171 | 2.344.521.006.084 | 2.344.305.862.356 |
| b1) Ngắn hạn | 1.519.403.143.899 | 1.519.188.000.171 | 2.285.761.006.084 | 2.285.545.862.356 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 494.127.554.794 | 494.127.554.794 | 437.110.454.794 | 437.110.454.794 |
| - Trái phiếu (iv) | 67.000.000.000 | 67.000.000.000 | 560.051.712.818 | 560.051.712.818 |
| - Chứng chỉ tiền gửi (ii) | 324.450.000.000 | 324.450.000.000 | 499.900.000.000 | 499.900.000.000 |
| - Các khoản đầu tư khác (iii) | 633.825.589.105 | 633.610.445.377 | 788.698.838.472 | 788.483.694.744 |
| + Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam | 105.000.000.000 | 105.000.000.000 | 120.410.000.000 | 120.410.000.000 |
| + Công ty CP đầu tư và thương mại Phố Hiến Việt Nam | 51.935.000.000 | 51.935.000.000 | 241.173.000.000 | 241.173.000.000 |
| + Công ty CP Đầu tư Trí Việt | 820.000.000 | 820.000.000 | 53.515.000.000 | 53.515.000.000 |
| + Ông Nguyễn Ngọc Bích | 135.925.459.944 | 135.925.459.944 | 135.925.459.944 | 135.925.459.944 |
| + Ông Cao Trọng Hoan | 190.026.234.800 | 190.026.234.800 | 186.285.234.800 | 186.285.234.800 |
| + Đối tượng khác | 150.118.894.361 | 149.903.750.633 | 51.390.143.728 | 51.175.000.000 |
| b2) Dài hạn | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 58.760.000.000 | 58.760.000.000 |
| - Trái phiếu | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | 57.760.000.000 | 57.760.000.000 |
| + Ông Cao Trọng Hoan | - | - | 57.760.000.000 | 57.760.000.000 |
| + Đối tượng khác | - | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại, lãi suất dao động từ 3,9%/năm đến 8,25%/năm. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 433.627.554.794 đồng.

(ii) Hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 7,5% đến 8,2%/năm. Tổng giá trị các chứng chỉ tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 264.900.000.000 đồng.

(iii) Bao gồm:

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn. Tổng giá trị đầu tư tại ngày 30/09/2021 là 315.930.305.609 đồng.

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân. Mục đích hợp tác là đầu tư vào bất động sản, lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp. Tại ngày 30/09/2021 giá trị vốn góp là 317.895.283.496 đồng.

(iv) Bao gồm:

- Khoản đầu tư mua trái phiếu của Công ty CP chứng khoán đầu khí theo hợp đồng số 255/2021/PSI-HĐĐMTP, số lượng 100 trái phiếu, lãi suất 9%/năm, kỳ hạn 12 tháng

- Khoản đầu tư mua trái phiếu chuyển đổi (512 tỷ đầu kỳ) của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hoa sen Việt Nam có kỳ hạn 5 năm, từ 22/06/2016 đến 22/06/2021. Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu (ngày 22/06/2021) Công ty thực hiện tất toán trái phiếu theo hình thức hưởng lãi với mức lãi suất là 5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCI1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND |
| c) Đầu tư tài chính dài hạn | | | | |
| c1) Đầu tư công ty liên doanh, liên kết | 798.069.291.250 | | 1.136.677.815.673 | 1.070.645.889.010 |
| + Công ty CP FIT Cosmetics | 706.057.080.000 | 650.129.986.385 | 1.110.725.635.673 | 1.070.645.889.010 |
| + Công ty CP FIT Cosmetics | 383.137.080.000 | 325.023.467.386 | 423.224.780.000 | 375.267.989.888 |
| + Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa (**) | - | - | 364.580.855.673 | 371.158.090.338 |
| + Công ty cổ phần Mũi Dinh Ecopark | 322.920.000.000 | 325.106.518.999 | 322.920.000.000 | 324.219.808.783 |
| c2) Đầu tư vào đơn vị khác | 92.012.211.250 | | 25.952.180.000 | |
| + Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt nam | 2.272.180.000 | (*) | 2.272.180.000 | (*) |
| + Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống Đồng | 23.680.000.000 | (*) | 23.680.000.000 | (*) |
| + Công ty Cổ phần đầu tư Trí Việt | 66.060.031.250 | (*) | - | (*) |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư Công ty liên kết tại như sau:

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| | Tỉ lệ biểu quyết % | Tỉ lệ sở hữu % | Tỉ lệ biểu quyết % | Tỉ lệ sở hữu % |
| Công ty CP FIT Cosmetics | 49,00% | 29,33% | 39,28% | 25,33% |
| Công ty cổ phần Mũi Dinh Ecopark | 50,00% | 49,84% | 50,00% | 49,84% |
| Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa (**) | 78,85% | 32,78% | 49,00% | 31,60% |

Công ty Cổ phần FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 22/12/2009, thay đổi lần thứ 18 ngày 19/02/2021.

Công ty Cổ phần Mũi Dinh Ecopark hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán buôn đồ uống, vải, hàng may sẵn... được thành lập theo Giấy CNĐKKD: 4400605836 ngày 07/06/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26/08/2021 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp.

(*) Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết: Được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này

(**) Ngày 22/06/2021, Công ty CP Fitconsumer nhận chuyển nhượng 3.975.947 cổ phiếu, tương ứng với tỉ lệ sở hữu 33,13% của Công ty CP nước Khánh Hòa. Theo đó, Công ty CP nước Khánh Hòa chuyển thành Công ty con từ ngày 22/06/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.TTầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 598.884.107.855 | 300.672.069.402 |
| - Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam | 213.035.146.389 | - |
| - Nguyễn Minh Huấn | 36.598.500.000 | - |
| - Nguyễn Trí Dũng | 29.556.800.000 | - |
| - Thạch Thị Hương Giang | 23.760.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn | 16.428.897.499 | 16.428.897.499 |
| - Trần Văn Lợi | 13.968.000.000 | - |
| - Công ty CP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA | 11.616.717.200 | 8.115.340.200 |
| - Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa | 7.088.159.400 | 7.561.348.725 |
| - Công ty Hữu Hạn Mậu Dịch XNK Thiên Thiên Malipo | 5.268.186.780 | - |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm | 4.976.554.629 | 4.976.554.629 |
| - Công ty CP Phở Việt | 4.208.506.509 | 2.407.691.520 |
| - DOLE KOREA, LTD | 4.010.847.310 | 1.487.346.915 |
| - Công ty CP Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hoàng Gia Việt | 3.836.111.310 | 3.836.111.310 |
| - Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông | 3.520.000.000 | 3.520.000.000 |
| - Công ty Maxwill(Asia) Pte Ltd | 3.508.884.959 | 3.508.884.959 |
| - Crop'S Fruits NV | 1.821.440.940 | 3.332.012.750 |
| - SumStar Group Crop | - | 15.322.128.900 |
| - Công ty HH XNK Phúc Thuận Bằng Tường - Quảng Tây | - | 4.995.148.200 |
| - Các đối tượng khác | 211.446.052.295 | 221.155.997.336 |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |
| - Công ty CP FIT Cosmetics | 3.978.765.635 | 3.367.072.240 |
| - Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa | - | 284.608.824 |
| - Chi nhánh công ty CP FIT Cosmetics | 256.537.000 | 372.925.395 |
| Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi | (73.468.114.820) | (72.030.177.001) |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| | 67.813.685.024 | 87.130.582.775 |
| - Growena Impex Cpmpany | 30.623.047.678 | 10.028.880.000 |
| - Công ty HYOSUNG CORPORATION | 5.127.540.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Tân Thái Phong | 2.640.025.020 | 2.640.025.020 |
| - Công ty TNHH Hoàng Loan | 1.777.799.211 | 1.777.799.211 |
| - Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống Đòng | - | 49.613.862.588 |
| - Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa | - | 7.630.613.722 |
| - PLASTOP SERVICE CORPORATION | - | 3.483.782.654 |
| - Các đối tượng khác | 27.645.273.115 | 11.955.619.580 |
| Dự phòng trả trước khó đòi cho người bán | (5.952.470.035) | (5.868.104.557) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự Phòng | Giá trị | Dự Phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 169.912.878.724 | (9.512.267.461) | 164.197.618.716 | (9.456.071.050) |
| - Lãi dự thu | 70.209.539.896 | - | 59.880.836.988 | - |
| - Ký quỹ, ký cược | 481.108.951 | - | 314.396.356 | - |
| - Tạm ứng | 6.021.790.869 | (689.833.740) | 4.264.622.692 | (689.833.740) |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | 5.600.000 | - | - | - |
| - Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục XD nhà máy Sản Bình Định | 3.500.000.000 | (3.500.000.000) | 3.500.000.000 | (3.500.000.000) |
| - Phải thu khác | 82.760.860.165 | (5.322.433.721) | 89.525.167.542 | (5.266.237.310) |
| Phải thu khác bên liên quan | | | | |
| - Công ty Cổ phần FIT Cosmetics | 6.219.923.906 | - | 6.712.595.138 | - |
| - Công ty Cổ phần Today Cosmetics | 714.054.937 | - | - | - |
| b) Dài hạn | 1.483.200.000 | - | 1.483.200.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.483.200.000 | - | 1.483.200.000 | - |
| Cộng | 171.396.078.724 | (9.512.267.461) | 165.680.818.716 | (9.456.071.050) |

9. NỢ QUÁ HẠN

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| 1/Phải thu khách hàng | 92.198.389.610 | 18.730.274.790 | 83.129.127.663 | 11.098.950.662 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn | 16.428.897.499 | - | 16.428.897.499 | - |
| Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm | 4.976.554.629 | - | 4.976.554.629 | - |
| Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt | 3.836.111.310 | 3.500.000.000 | 3.836.111.310 | - |
| Công ty Maxwell(ASIA) PTE LTD | 3.508.884.959 | - | 3.508.884.959 | - |
| Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông | 3.520.000.000 | - | 3.520.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 59.927.941.213 | 15.230.274.790 | 50.858.679.266 | 11.098.950.662 |
| 2/Phải thu khác | 9.512.267.461 | - | 9.456.071.050 | - |
| Ông Đỗ Văn Tâm | 3.500.000.000 | - | 3.500.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 6.012.267.461 | - | 5.956.071.050 | - |
| 3/Trả trước cho người bán | 5.952.470.035 | - | 5.868.104.557 | - |
| Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong | 2.640.025.020 | - | 2.640.025.020 | - |
| Công ty TNHH Hoàng Loan | 1.777.799.210 | - | 1.777.799.210 | - |
| Các đối tượng khác | 1.534.645.805 | - | 1.450.280.327 | - |
| 4/Đầu tư tài chính ngắn hạn | 215.143.728 | - | 215.143.728 | - |
| Ông Nguyễn Trương Ban | 215.143.728 | - | 215.143.728 | - |
| Cộng | 107.878.270.834 | 18.730.274.790 | 98.668.446.998 | 11.098.950.662 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

10. HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng đang đi trên đường | - | - | 17.236.969.950 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 228.619.828.434 | (2.656.530.078) | 99.199.887.138 | (1.845.315.520) |
| Công cụ, dụng cụ | 11.909.423.759 | - | 10.073.639.021 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.639.834.606 | - | 7.412.974.396 | - |
| Thành phẩm | 139.448.208.384 | (3.498.123.200) | 138.141.069.671 | (2.277.938.289) |
| Hàng hóa | 12.016.477.066 | (4.764.383.830) | 10.153.405.686 | (4.976.722.849) |
| Cộng | 393.633.772.249 | (10.919.037.108) | 282.217.945.862 | (9.099.976.658) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị dụng cụ quản lý | | TSCĐ hữu hình khác | | Tổng cộng | |
|-------------------------------|------------------------|-----------------|-------------------|----------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------|-----|--------------------|-----|-----------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 211.292.911.667 | 618.529.585.235 | 39.077.816.762 | 14.827.736.012 | 97.409.646 | 883.825.459.322 | | | | | | |
| - Mua trong kỳ | 290.087.273 | 2.855.249.857 | 12.490.527.273 | 32.727.273 | - | 15.668.591.676 | | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 63.253.155.719 | 148.908.401.079 | - | - | - | 212.161.556.798 | | | | | | |
| - Tăng do mua công ty con | 31.906.033.304 | 91.377.925.647 | 7.547.531.001 | 1.310.323.579 | - | 132.141.813.531 | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (84.724.800) | - | - | - | (84.724.800) | | | | | | |
| - Tăng/(giảm) khác | - | - | - | 107.010.680 | - | 107.010.680 | | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2021 | 306.742.187.963 | 861.586.437.018 | 59.115.875.036 | 16.277.797.544 | 97.409.646 | 1.243.819.707.207 | | | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 96.091.408.976 | 377.775.018.770 | 26.292.651.889 | 9.701.874.808 | 97.409.646 | 509.958.364.089 | | | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | 10.605.548.692 | 25.781.747.784 | 2.496.904.958 | 1.600.568.180 | - | 40.484.769.614 | | | | | | |
| - Tăng do mua công ty con | 26.482.071.438 | 75.339.801.888 | 4.802.240.553 | 1.196.539.406 | - | 107.820.653.285 | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (84.724.800) | - | - | - | (84.724.800) | | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2021 | 133.179.029.106 | 478.811.843.642 | 33.591.797.400 | 12.498.982.394 | 97.409.646 | 658.179.062.188 | | | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 115.201.502.691 | 240.754.566.465 | 12.785.164.873 | 5.125.861.204 | - | 373.867.095.233 | | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2021 | 173.563.158.857 | 382.774.593.376 | 25.524.077.636 | 3.778.815.150 | - | 585.640.645.019 | | | | | | |

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2021 là 304.508.328.339 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 199.251.616.136 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/09/2021 với giá trị là 228.860.250.826 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 209.021.462.045 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | | Phần mềm máy tính | | TSCĐ vô hình khác | | Tổng cộng | |
|-------------------------------|-------------------|---------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----|-----------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 101.574.712.281 | 1.953.170.450 | 988.680.000 | 104.516.562.731 | | | | |
| - Tăng do mua công ty con | - | 1.581.643.083 | - | 1.581.643.083 | | | | |
| Tại ngày 30/09/2021 | 101.574.712.281 | 3.534.813.533 | 988.680.000 | 106.098.205.814 | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 7.275.416.296 | 948.140.618 | 227.946.218 | 8.451.503.132 | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.268.219.502 | 190.321.584 | 37.075.500 | 1.495.616.586 | | | | |
| - Tăng do mua công ty con | - | 659.017.950 | - | 659.017.950 | | | | |
| - Giảm khác | (29.656.853) | - | - | (29.656.853) | | | | |
| Tại ngày 30/09/2021 | 8.513.978.946 | 1.797.480.152 | 265.021.718 | 10.576.480.816 | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 94.299.295.985 | 1.005.029.832 | 760.733.782 | 96.065.059.599 | | | | |
| Tại ngày 30/09/2021 | 93.060.733.335 | 1.737.333.381 | 723.658.282 | 95.521.724.998 | | | | |

Giá trị còn lại của số tài sản cố định vô hình - quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/09/2021 là 9.412.672.825 đồng (tại ngày 01/01/2021 với giá trị là 9.412.672.825 đồng).

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2021 là 205.700.000 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 205.700.000 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|---------------------|---------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 50.892.328.692 | 71.652.812.923 | 122.545.141.615 |
| Tại ngày 30/09/2021 | 50.892.328.692 | 71.652.812.923 | 122.545.141.615 |
| Tại ngày 01/01/2021 | 11.089.845.157 | - | 11.089.845.157 |
| - Khấu hao trong kỳ | 805.104.765 | - | 805.104.765 |
| Tại ngày 30/09/2021 | 11.894.949.922 | - | 11.894.949.922 |
| Tại ngày 01/01/2021 | 39.802.483.535 | 71.652.812.923 | 111.455.296.458 |
| Tại ngày 30/09/2021 | 38.997.378.770 | 71.652.812.923 | 110.650.191.693 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/09/2021 là 28.472.824.781 (tại ngày 01/01/2021 là 29.069.461.385 đồng).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý này do chưa đủ cơ sở nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2021 chưa được trình bày trên Báo cáo tài chính.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|----------------|----------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí sản xuất dở dang | 12.020.337.523 | - | 19.199.914.458 | - |
| - Chi phí vùng nguyên liệu (i) | 12.020.337.523 | - | 19.199.914.458 | - |
| Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định | 31.801.978.763 | - | 64.628.972.180 | - |
| - Bản quyền phân phối thuốc độc quyền | 4.790.945.000 | - | 4.790.945.000 | - |
| - Dự án nhà máy Vikimko | 15.116.379.086 | - | 1.789.879.430 | - |
| - Dự án nhà máy Capsule | - | - | 9.421.461.319 | - |
| - Dự án nhà máy Dược phẩm | - | - | 34.982.404.515 | - |
| - Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (ii) | 5.610.794.083 | - | 8.754.994.083 | - |
| - Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang | 4.888.387.833 | - | 4.888.387.833 | - |
| - Các công trình khác | 1.395.472.761 | - | 900.000 | - |
| Cộng | 43.822.316.286 | - | 83.828.886.638 | - |

Ghi chú:

(i) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.TTầng 5, tòa Times Tower- HACC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 4.450.850.004 | 6.603.980.964 |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy | 1.443.437 | 174.420.230 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.090.775.109 | 1.717.824.871 |
| Chi phí chuyển giao công nghệ dự án Thạch dừa | 1.158.587.044 | 1.553.123.581 |
| Các khoản khác | 2.200.044.414 | 3.158.612.282 |
| b) Dài hạn | 32.718.287.904 | 14.535.891.854 |
| Chi phí trả trước của dự án WFC HG giai đoạn chưa hoạt động | 8.935.422.398 | 5.988.892.131 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, siêu thị | 169.049.221 | - |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 9.103.490.182 | 2.027.256.476 |
| Chi phí bảo trì, cải tạo | - | 562.053.010 |
| Chi phí trả trước của xưởng sản xuất Thạch dừa | 5.266.265.625 | 834.203.465 |
| Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu | 3.538.237.000 | - |
| Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh | 137.083.865 | - |
| Các khoản khác | 5.568.739.614 | 5.123.486.772 |

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 |
|--|---|---|
| Tại ngày đầu kỳ | 87.643.534.954 | 111.649.147.110 |
| Số tăng trong kỳ do hợp nhất công ty con | 620.990.283.326 | - |
| Số phân bổ trong kỳ | (30.727.230.977) | (18.907.261.985) |
| Thoái một phần vốn tại công ty con | (925.766.189) | - |
| Tại ngày cuối kỳ | 676.980.821.114 | 92.741.885.125 |

Giá trị còn lại lợi thế thương mại phát sinh khi mua các Công ty con sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|-----------------------|
| Công ty CP giống cây trồng Nông Tín | 4.824.144.495 | 5.788.973.395 |
| Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa | 605.465.526.243 | - |
| Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | 7.511.120.139 | 10.430.387.138 |
| Công ty CP Dược phẩm Cửu Long | 59.180.030.236 | 71.424.174.421 |
| | 676.980.821.113 | 87.643.534.954 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan | 513.114.598 | 513.114.598 | 50.826.455.964 | 50.826.455.964 |
| - Công ty CP FIT Cosmetics | 513.114.598 | 513.114.598 | 16.327.101 | 16.327.101 |
| - Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa | - | - | 50.810.128.863 | 50.810.128.863 |
| b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác | 71.287.821.113 | 71.287.821.113 | 34.627.651.677 | 34.627.651.677 |
| - CN Công ty CP Công nghiệp DV TM Ngọc Nghĩa - NM nhựa số 2 | 2.868.756.581 | 2.868.756.581 | - | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam | 6.783.149.106 | 6.783.149.106 | 3.734.649.028 | 3.734.649.028 |
| - DNTN Thương mại In Phước Châu | 2.861.038.028 | 2.861.038.028 | 1.953.168.910 | 1.953.168.910 |
| - Công ty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing | 181.057.536 | 181.057.536 | 1.827.003.217 | 1.827.003.217 |
| - Lao TTL Agriculture And Industrial Development Co., Ltd | - | - | 4.132.458.000 | 4.132.458.000 |
| - Lao TTL Agriculture And Industrial | 13.115.341.750 | 13.115.341.750 | - | - |
| - Các đối tượng khác | 45.478.478.112 | 45.478.478.112 | 22.980.372.522 | 22.980.372.522 |
| Cộng | 71.800.935.711 | 71.800.935.711 | 85.454.107.641 | 85.454.107.641 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 30/09/2021 | Điều chỉnh do hợp nhất Công ty con | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 01/01/2021 |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 1.285.037.606 | 872.052.006 | 18.533.018.150 | 18.166.013.486 | 45.980.936 |
| - Thuế xuất nhập khẩu | - | - | 18.136.393.125 | 18.136.393.125 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 40.299.282.899 | 19.011.217 | 41.089.563.967 | 23.184.201.048 | 22.412.931.197 |
| - Thuế Tài nguyên | 166.819.200 | 222.456.100 | 580.909.840 | 636.546.740 | - |
| - Tiền thuế đất | 763.730.067 | - | 1.632.698.067 | 868.968.000 | - |
| - Tiền sử dụng đất | - | - | 1.863.490.508 | 1.863.490.508 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 516.957.785 | 63.066.053 | 4.504.165.345 | 4.854.220.545 | 803.946.932 |
| - Thuế, phí khác | 15.398.238 | 20.439.000 | 1.286.455.897 | 1.291.496.659 | - |
| | 43.047.225.795 | 1.159.001.942 | 87.626.694.899 | 69.001.330.111 | 23.262.859.065 |
| | | | | | |
| Thuế và các khoản phải thu | | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 829.371.149 | - | 823.410.717 | 1.035.223.531 | 1.041.183.963 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 126.838.387 | - | 1.412.015.556 | 1.355.379.372 | 70.202.203 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.335.819.465 | - | - | - | 1.335.819.465 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 76.097.123 | - | 51.791.916 | 900.000 | 25.205.207 |
| - Thuế, phí khác | 18.475.273 | - | 18.475.273 | - | - |
| | 2.386.601.397 | - | 2.305.693.462 | 2.391.502.903 | 2.472.410.838 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.TTầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Trích trước chi phí lãi tiền vay | 636.045.216 | 376.330.810 |
| Trích trước chi phí hợp đồng hợp tác đầu tư | 1.325.730.066 | 5.216.610.043 |
| Dự án 2.6 Lê Văn Lương | 177.736.553 | 177.736.553 |
| Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng | 13.022.735.308 | 9.133.314.220 |
| Trích trước chi phí vận chuyển | 2.981.744.107 | 728.448.943 |
| Chi phí phải trả trái phiếu | - | 1.842.059.781 |
| Trích trước chi phí xử lý vi sinh | 63.671.502 | 333.591.606 |
| Chi phí khác | 7.797.486.762 | 5.180.221.416 |
| Cộng | 26.005.149.514 | 22.988.313.372 |

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 270.816.777.199 | 143.498.876.160 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết; | 172.739.856 | 172.739.856 |
| - BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ | 2.647.832.759 | 2.080.115.837 |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả | 83.802.660 | 83.802.660 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 573.747.816 | 611.024.730 |
| - Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư | 151.360.010.686 | - |
| - Phải trả khác | 4.965.779.798 | 2.283.425.323 |
| Phải trả ngắn hạn là các bên liên quan | | |
| + Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa | - | 27.847.406.482 |
| + Công ty cổ phần Mũi Dinh Ecopark | 111.012.863.624 | 110.420.361.272 |
| b) Dài hạn | 14.315.232.544 | 4.213.897.423 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 10.315.232.544 | - |
| - Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 213.897.423 |
| Cộng | 285.132.009.743 | 147.712.773.583 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower-HACC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 30/09/2021 | | Trong kỳ | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giảm | Tăng | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | 458.019.429.357 | 458.019.429.357 | 5.073.333.355.254 | 5.076.547.209.174 | 415.363.009.272 | 415.363.009.272 |
| - Vay Ngân hàng | 323.113.254.407 | 323.113.254.407 | 4.500.324.848.150 | 4.400.130.202.070 | 383.865.334.322 | 383.865.334.322 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 66.995.747.196 | 66.995.747.196 | 1.262.049.104.643 | 1.219.476.454.060 | 105.033.074.725 | 105.033.074.725 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 126.143.850.127 | 126.143.850.127 | 237.329.782.252 | 230.244.294.546 | 114.262.408.059 | 114.262.408.059 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 63.981.597.931 | 63.981.597.931 | 75.242.865.483 | 83.671.047.204 | 55.553.416.210 | 55.553.416.210 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 49.999.650.977 | 49.999.650.977 | 52.646.125.525 | 88.432.938.692 | 14.212.837.810 | 14.212.837.810 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | - | - | 2.827.028.735.010 | 2.742.225.137.492 | 84.803.597.518 | 84.803.597.518 |
| Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam | - | - | 30.087.921.900 | 20.087.921.900 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát triển Nông thôn VN | 15.992.408.176 | 15.992.408.176 | 15.940.313.337 | 15.992.408.176 | - | - |
| - Vay công ty chứng khoán | 34.906.174.950 | 34.906.174.950 | 98.189.177.393 | 98.189.177.393 | - | - |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | 474.819.329.711 | 478.227.829.711 | 31.497.674.950 | 31.497.674.950 |
| - Vay tổ chức, cá nhân khác | 110.076.387.265 | 110.076.387.265 | - | 100.000.000.000 | - | - |
| b) Vay dài hạn | 110.076.387.265 | 110.076.387.265 | 28.032.877.899 | 98.264.825.167 | 39.844.439.997 | 39.844.439.997 |
| - Vay ngân hàng | 110.076.387.265 | 110.076.387.265 | 28.032.877.899 | 98.264.825.167 | 39.844.439.997 | 39.844.439.997 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | - | - | 2.545.000.000 | - | 2.545.000.000 | 2.545.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 110.076.387.265 | 110.076.387.265 | 25.487.877.899 | 98.264.825.167 | 37.299.439.997 | 37.299.439.997 |
| Cộng | 568.095.816.622 | 568.095.816.622 | 5.101.366.233.153 | 5.174.812.034.341 | 455.207.449.269 | 455.207.449.269 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Ghi chú****Khoản vay tại Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T**

(*) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2021/2268539/HĐTC ngày 26/03/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng hạn mức thấu chi 50 tỷ VND, thời hạn hợp đồng ngày 25/03/2022, thời hạn thấu chi tối đa 59 ngày và nằm trong thời hạn của hạn mức thấu chi, lãi suất trong hạn 4,9%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi. Mục đích thấu chi là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 111/2021/HĐTG.TX ngày 26/02/2021 kỳ hạn 367 ngày giá trị 25 tỷ VND và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 73/2020/HĐTG.TX ngày 14/02/2020; Công văn về việc quay vòng hợp đồng tiền gửi số 0269/BIDV.TX-KHDN3 ngày 05/03/2021 của hợp đồng tiền gửi số 73/2020/HĐTG.TX ngày 14/02/2020 kỳ hạn 385 ngày giá trị 25 tỷ VND

Khoản vay tại Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2021/742762/HĐTD ngày 11 tháng 01 năm 2021, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tiền gửi số 84/2021/742762/HĐBĐ ngày 29/09/2021, 073/2019/742762/HĐBĐ ngày 08/11/2019, 76/2019/742762/HĐBĐ ngày 22/11/2019 và 090/2019/742762/HĐBĐ ngày 25/12/2019.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 19/HĐTD-VLO.KH ngày 30 tháng 07 năm 2021, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất được xác định theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 08/HĐTC-VLO.CRC ngày 22/03/2021, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4 từ hợp đồng thế chấp MMTB số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 10 tỷ đồng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 18/HĐTC-VLO.CRC ngày 30 tháng 07 năm 2021.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 35209.21.451.345764.TD ngày 13 tháng 07 năm 2021 và văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng số 35209.21.451.345764.TD.PL02 ngày 23 tháng 09 năm 2021, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh : với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 18431.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 50/2021-HĐCVHM/NHCT820-Cty CP DP Cuu Long ngày 17 tháng 05 năm 2021 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 50/2021-HĐCV-SĐBS01/NHCT820-CTY CP DP CUU LONG ngày 22 tháng 09 năm 2021 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 05/06/2021 đến hết ngày 31/12/2021. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 68/2021/HĐBĐ/NHCT820 ngày 22 tháng 09 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Khoản vay tại Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Tiếp theo)**

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 50/2021-HĐCVHM/NHCT820-Cty CP DP Cửu Long ngày 17 tháng 05 năm 2021 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 50/2021-HĐCV-SĐBS01/NHCT820-CTY CP DP CUU LONG ngày 22 tháng 09 năm 2021 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 05/06/2021 đến hết ngày 31/12/2021. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 68/2021/HĐBĐ/NHCT820 ngày 22 tháng 09 năm 2021.

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV CN Vạn Phúc, Hà Nội theo hợp đồng thấu chi số 01/2021/HĐ ngày 10/08/2021, hạn mức thấu chi là 7.000.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2020/9595952/HĐTG số tiền 10.311.100.000 đồng.

Khoản vay tại Công ty Cổ phần vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/311091/HĐTD ngày 06/02/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay 7%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2021/311091/HĐTD ngày 16/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân. Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay 6%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đóng chai nước giải khát của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa bao gồm: Máy phóng nhãn 300 CH/M; hệ thống làm lạnh KLSW 200 D-B; máy nén khí 75HP; máy chiết rót 21.000 CH/H; hệ thống xử lý nước ngầm 15m3/h; máy chiết lon 18.000/h; máy dán nhãn 24.000 CH/H; lò hơi tầng sôi 24.000 CH/H và máy phun Nitơ.

Số dư tại ngày 30/09/2021 là 6.773.493.740 VND

Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 08/DN/CTD/2021 ngày 02/02/2021 với hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 VND có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng đến 01/02/2022, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/3/2013. Số dư USD tại ngày 30/09/2021 là 1.230.550 USD.

Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 2021/HMTD-VIKODA ngày 12/03/2021 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa. Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 04/02/2022, lãi suất cho vay quy định tại từng thời điểm trên Giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của khách hàng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (kể cả nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm tồn kho, dự trữ hoặc chờ bán và bất kỳ hàng hóa nào khác) được sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và được để tại kho hàng tại Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Khánh Hòa và các kho khác do công ty quản lý theo Hợp đồng bảo đảm số 2021/HTK-Vikoda ngày 12/03/2021 và Tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng cầm cố tài khoản số 2021/TG-VKD.3000 ngày 12/03/2021. Số dư tại ngày 30/09/2021 là 19.884.657.799 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Khoản vay tại Công ty Cổ phần vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ**

Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 4703-LAV-20190 ngày 21/11/2019 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Diên Khánh. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng: 7,3%/năm. Mục đích vay: thanh toán tiền mua vật tư, nguyên liệu sản xuất và mua bao bì.

Hợp đồng tín dụng số 4703-LAV-202100798 ngày 12/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Diên Khánh. Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng: 7,0%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước khoáng.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà xưởng bao gồm: Dây chuyền sản xuất bình 05 gallons; dây chuyền sản xuất chai Pet; hệ thống thiết bị máy lạnh 200HP PX4; hệ thống máy lạnh 100HP PX3; xe ô tô khách BKS: 79N-2496; xe ô tô con 05 chỗ Toyota Camry; nhà kho thành phẩm; nhà phân xưởng SX5; hệ thống băng tải kết; hệ thống băng tải máy đóng lốc; xe nâng hàng diesel 2.500kg nâng cao 4m, 4 lớp ngồi lái; máy vào lốc 06 chai-15.000 BPH; máy bơm và đầu bơm ly tâm trục ngang; bộ trao đổi nhiệt Hisaka; tháp giải nhiệt Cooling Tower; trạm biến áp; hệ thống máy làm ấm chai và hệ thống bồn chứa Gaz CO2.

Số dư tại ngày 30/09/2021 là 15.992.408.176 VND

Khoản vay với Công ty Cổ phần Đầu Tư và Thương Mại Trống Đồng theo HĐ số 01-13092021/HDVV/TD-TSC ngày 13/09/2021 với lãi suất 6%, thời hạn 06 tháng, đến ngày 13/03/2022. Số dư tại ngày 30/09/2021 là : 100.000.000.000 VND.

Khoản vay tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Hai Bà Trưng theo hợp đồng thấu chi số 01/2021/6883015/HĐ ngày 19/02/2021, hạn mức thấu chi là 19.999.000000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01.2020/HĐTG/FXK-HBT số tiền 20.000.000.000 đồng.

Số dư các khoản vay dài hạn tại ngày 30/09/2021 nêu trên không bao gồm số dư Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/09/2021.

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 34.906.174.950 | 31.497.674.950 |
| Trong năm thứ hai | 29.815.674.950 | 23.860.674.950 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 80.260.712.315 | 15.983.765.047 |
| Sau 5 năm | - | - |
| Cộng | 144.982.562.215 | 71.342.114.947 |
| Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 34.906.174.950 | 31.497.674.950 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 110.076.387.265 | 39.844.439.997 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trái phiếu chuyển đổi | - | 448.317.505.814 |
| Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*) | 451.663.990.584 | 450.262.888.849 |
| Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc | (1.469.038.772) | (1.945.383.035) |
| Phân loại trái phiếu đến hạn trả (**) | (450.194.951.812) | |
| Thuyết minh (*) | | |
| Giá trị trái phiếu chuyển đổi | 453.400.000.000 | 453.400.000.000 |
| - Cơ cấu vốn chủ sở hữu | 31.465.441.126 | 31.465.441.126 |
| - Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1) | 421.934.558.874 | 421.934.558.874 |
| Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu | | |
| Số đầu năm | 18.114.842.692 | 11.649.074.909 |
| Số phân bổ tăng trong kỳ | 3.256.987.510 | 6.465.767.783 |
| Số cuối kỳ (2) | 21.371.830.202 | 18.114.842.692 |
| Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ | | |
| Số đầu năm | 10.213.487.283 | 10.541.905.195 |
| Chênh lệch tỷ giá trong kỳ | (1.855.885.775) | (328.417.912) |
| Số cuối kỳ (3) | 8.357.601.508 | 10.213.487.283 |
| Số dư tại thời điểm cuối kỳ = (1) + (2) + (3) | 451.663.990.584 | 450.262.888.849 |

(*) Ngày 07/02/2018, Công ty CP Dược phẩm Cửu Long phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau:

- Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD.

- Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi.

- Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long và dự kiến sẽ cho Công ty con là Công ty CP Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

(**) Vào ngày 05/07/2021 nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 đã gửi thông báo đến Công ty CP Dược phẩm Cửu Long yêu cầu mua lại trái phiếu phát hành. Ngày thực hiện thanh toán mua lại trước hạn các trái phiếu là ngày 07/08/2021.

Đến ngày 07/08/2021 công ty đã hoàn tất việc thanh toán toàn bộ gốc và lãi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCI1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | Quý đầu tư phát triển | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Vốn khác | | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | Cộng | |
|---|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------------------|-----|----------|-----|---------------------------------|-----|------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 2.547.302.470.000 | 70.045.649.714 | 70.045.649.714 | 22.368.782.096 | 886.852.413 | 275.944.516.773 | 80.481.887.391 | 1.049.640.161.403 | 4.046.670.319.790 | | | | | | | |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 56.452.563.446 | - | - | 26.898.866.395 | - | - | - | - | - | - | 83.351.429.841 |
| Tăng do hợp nhất DCL (cổ đông thiểu số góp vốn vào công ty con) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 19.020.000.000 |
| Giảm do hợp nhất FIT (FIT góp vốn vào công ty con) | - | - | - | - | - | (8.099.182.342) | - | - | (89.400.817.658) | - | - | - | - | - | - | (97.500.000.000) |
| Giảm do DCL và TSC trích quỹ phúc lợi | - | - | - | - | - | (1.777.679.026) | - | - | (793.569.878) | - | - | - | - | - | - | (2.571.248.904) |
| Tăng/Giảm khác | - | - | - | - | - | (2.783.500.649) | - | - | 393.446.233 | - | - | - | - | - | - | (2.390.054.416) |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 2.547.302.470.000 | 70.045.649.714 | 70.045.649.714 | 22.368.782.096 | 886.852.413 | 319.736.718.202 | 80.481.887.391 | 1.005.758.086.495 | 4.046.580.446.311 | | | | | | | |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 132.599.713.177 | - | - | 61.236.822.238 | - | - | - | - | - | - | 193.836.535.415 |
| VKD tăng vốn (ii) | - | - | - | - | - | (1.530.083.796) | - | - | 6.530.083.796 | - | - | - | - | - | - | 5.000.000.000 |
| DCL tăng vốn (i) | - | - | - | - | - | (8.768.349.504) | - | - | 28.768.349.504 | - | - | - | - | - | - | 20.000.000.000 |
| WF tăng vốn (iii) | - | - | - | - | - | (487.141.198) | - | - | 2.956.141.198 | - | - | - | - | - | - | 2.469.000.000 |
| Điều chỉnh do thoái TSC | - | - | - | - | - | 41.594.548.856 | - | - | 94.884.354.955 | - | - | - | - | - | - | 136.478.903.811 |
| Giảm do hợp nhất DCL (tăng tỷ lệ góp vốn vào Công ty con) | - | - | - | - | - | (7.988.363.066) | - | - | (22.411.636.934) | - | - | - | - | - | - | (30.400.000.000) |
| Kết chuyển quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | - | - | 5.398.565.721 | (22.368.782.096) | - | - | - | - | (7.259.451.008) | - | - | - | - | - | - | (24.229.667.383) |
| Tăng do hợp nhất TSC (hợp nhất Vikoda) | - | - | - | - | - | 6.140.553.551 | - | - | 36.966.989.113 | - | - | - | - | - | - | 43.107.542.664 |
| Giảm do DCL trích lập quỹ | - | - | - | - | - | (1.574.257.858) | - | - | (625.742.142) | - | - | - | - | - | - | (2.200.000.000) |
| Giảm do WF trích lập quỹ | - | - | - | - | - | (361.235.342) | - | - | (371.150.871) | - | - | - | - | - | - | (732.386.213) |
| Tăng vốn trong kỳ (*) | 7.125.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 7.125.000.000 |
| Tăng/Giảm khác | - | - | - | - | - | (999.934.984) | - | - | (1.352.972.691) | - | - | - | - | - | - | (2.352.907.675) |
| Số dư tại ngày 30/09/2021 | 2.554.427.470.000 | 75.444.215.435 | 75.444.215.435 | 22.368.782.096 | 886.852.413 | 478.362.168.038 | 80.481.887.391 | 1.205.079.873.654 | 4.394.682.466.931 | | | | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

(i) Trong tháng 9 Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty: Căn cứ báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty số 68/BC-DCL ngày 08/09/2021; và Công văn số 5255/UBCK-QLCB ngày 13/09/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty

(ii) Trong tháng 9 Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa tăng vốn điều lệ thêm 5.000.000.000 VND tương đương với 500.000 cổ phần, hình thức là phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty, theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 23/09/2021 về việc thông qua việc đăng ký tăng vốn điều lệ và Công văn của UBCK số 5266/UBCK-QLCB về việc báo cáo kết quả phát hành ESOP ngày 14/09/2021.

(iii) Trong tháng 9 Công ty Cổ phần thực phẩm xuất khẩu Miền Tây tăng vốn điều lệ thêm 2.469.000.000 VND tương đương với 246.900 cổ phần, hình thức là chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2021 về việc tăng vốn điều lệ thông qua việc chào bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư.

b) Vốn điều lệ

(*) Trong kỳ, Công ty tăng vốn do phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động Theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐQT ngày 09/07/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty, chi tiết như sau:

| STT | Nội dung | Thông tin |
|-----|------------------------------|--|
| 1 | Tên cổ phiếu | Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T |
| 2 | Loại cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông |
| 3 | Mệnh giá | 10.000 đồng/cổ phiếu |
| 4 | Phương thức phát | Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong |
| 5 | Đối tượng phát hành | Cán bộ nhân viên/Người lao động trong Công ty và các Công ty thành |
| 6 | Vốn điều lệ hiện tại | 2.547.302.470.000 đồng |
| 7 | Số lượng cổ phiếu | 254.730.247 cổ phiếu |
| 8 | Số lượng cổ phiếu | 8.000.000 cổ phiếu |
| 9 | Giá bán | 10.000 đồng/cổ phiếu |
| 10 | Tổng giá trị cổ phiếu | 80.000.000.000 đồng |
| 11 | Hạn chế chuyển | Toàn bộ số lượng cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho |
| 12 | Chuyển nhượng | Người lao động không được chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu theo |
| 13 | Thời gian nhận tiền | Từ ngày 21/09/2021 |
| 14 | Ngày hoàn thành đợt chào bán | Ngày 05/10/2021 |

- Số lượng cổ phiếu đã được người lao động mua và nộp tiền tính đến hết ngày 30/09/2021 là: 712.500 cổ phiếu;

- Số lượng cổ phiếu đã được người lao động mua và nộp tiền tính đến hết ngày 04/10/2021 là: 7.705.500 cổ phiếu;

- Số lượng cổ phiếu còn lại chưa phân phối là: 294.500 cổ phiếu được phân phối cho 01 (một) người lao động (đã nộp tiền trong ngày 05/10/2021)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|---------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | Giá trị VNĐ | Tỷ lệ % | Giá trị VNĐ | Tỷ lệ % |
| Công ty cổ phần đầu tư Dững Tâm | 1.299.124.230.000 | 50,9% | 1.299.124.230.000 | 51% |
| Cổ đông khác | 1.255.303.240.000 | 49,1% | 1.248.178.240.000 | 49% |
| | 2.554.427.470.000 | 100% | 2.547.302.470.000 | 100% |

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư Dững Tâm đang đăng ký bán 50 triệu cổ phiếu FIT do CTCP Tập đoàn F.I.T phát hành để cơ cấu lại danh mục đầu tư. Giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh và/hoặc thỏa thuận từ 29/09/2021 đến 28/10/2021. Đến thời điểm hiện tại, kết quả của giao dịch bán cổ phiếu nói trên chưa được công bố.

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 |
|----------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 2.554.427.470.000 | 2.547.302.470.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 2.547.302.470.000 | 2.547.302.470.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | 7.125.000.000 | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 2.554.427.470.000 | 2.547.302.470.000 |

e) Cổ phiếu

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|-------------|-------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 262.730.247 | 254.730.247 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 255.442.747 | 254.730.247 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 255.442.747 | 254.730.247 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 254.730.247 | 254.730.247 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 254.730.247 | 254.730.247 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ) | 10.000 | 10.000 |

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| Ngoại tệ USD | 356.357,65 | 563.255,88 |
| Ngoại tệ EUR | 458,38 | 474,76 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Tại ngày đầu kỳ

| | Miền bắc | Miền nam | Loại trừ | Tổng cộng |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|
| | 01/01/2021 VND | 01/01/2021 VND | 01/01/2021 VND | 01/01/2021 VND |
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 4.066.957.508.128 | 3.792.318.061.744 | (2.575.298.110.010) | 5.283.977.459.862 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | 5.283.977.459.862 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 732.025.788.033 | 986.234.249.117 | (480.863.023.599) | 1.237.397.013.551 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | | 1.237.397.013.551 |

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

| | Miền bắc | Miền nam | Loại trừ | Tổng cộng |
|--|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 55.702.909.495 | 797.328.129.873 | - | 853.031.039.368 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 6.364.665.385 | - | (6.364.665.385) | - |
| Tổng doanh thu | 62.067.574.880 | 797.328.129.873 | (6.364.665.385) | 853.031.039.368 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| Giá vốn | 54.624.259.312 | 611.271.645.978 | (3.476.841.041) | 662.419.064.249 |
| Lãi gộp | 7.443.315.568 | 186.056.483.895 | (2.887.824.344) | 190.611.975.119 |
| Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh liên kết | (18.171.476) | (252.313.297) | - | (270.484.773) |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý | 21.322.570.192 | 145.448.685.783 | 11.339.791.283 | 178.111.047.258 |
| Lãi (lỗ) khác | 2.606.797.570 | 186.234.413 | (19.541.027) | 2.773.490.956 |
| Doanh thu tài chính | 54.662.122.541 | 59.935.691.420 | (14.802.441.830) | 99.795.372.131 |
| Chi phí tài chính | 31.219.138.454 | 29.542.666.590 | (22.600.236.503) | 38.161.568.541 |
| Lợi nhuận trước thuế | 12.152.355.557 | 70.934.744.058 | (6.449.361.981) | 76.637.737.634 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.167.219.247 | 13.367.357.497 | - | 15.534.576.744 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | (899.418.721) | 1.559.558.935 | 660.140.214 |
| Lợi nhuận trong kỳ | 9.985.136.310 | 58.466.805.282 | (8.008.920.916) | 60.443.020.677 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (tiếp theo)

| Tại ngày Cuối kỳ | Miền bắc 30/09/2021 VND | Miền nam 30/09/2021 VND | Loại trừ 30/09/2021 VND | Tổng cộng 30/09/2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 3.980.143.915.658 | 3.935.694.033.018 | (2.465.490.622.568) | 5.450.347.326.108 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | 5.450.347.326.108 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 564.330.778.454 | 931.619.793.821 | (440.285.713.099) | 1.055.664.859.176 |
| | | | | |
| Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 | Miền bắc VND | Miền nam VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | (77.219.166) | 893.710.182.416 | - | 893.632.963.250 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 10.969.927.223 | - | (10.969.927.223) | - |
| Tổng doanh thu | 10.892.708.057 | 893.710.182.416 | (10.969.927.223) | 893.632.963.250 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| Giá vốn | 6.613.091.659 | 675.882.733.188 | (4.001.540.272) | 678.494.284.575 |
| Lãi gộp | 4.279.616.398 | 217.827.449.228 | (6.968.386.951) | 215.138.678.675 |
| Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh liên kết | 886.710.216 | (10.095.026.025) | - | (9.208.315.809) |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý | 31.757.853.947 | 163.881.634.854 | 7.165.572.277 | 202.805.061.078 |
| Lãi (lỗ) khác | 6.466.807.173 | 318.459.305 | (20.620.806) | 6.764.645.672 |
| Doanh thu tài chính | 146.384.234.411 | 293.099.566.206 | (70.201.305.065) | 369.282.495.552 |
| Chi phí tài chính | 33.638.128.515 | 130.691.893.884 | (15.094.325.916) | 149.235.696.483 |
| Lợi nhuận trước thuế | 92.621.385.736 | 206.576.919.976 | (69.261.559.183) | 229.936.746.529 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 18.331.430.665 | 22.759.553.378 | - | 41.090.984.043 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | (3.864.650.830) | (1.126.122.098) | (4.990.772.928) |
| Lợi nhuận trong kỳ | 74.289.955.071 | 187.682.017.429 | (68.135.437.085) | 193.836.535.415 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: Bộ phận tư vấn và đầu tư, Bộ phận sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất và kinh doanh thuốc, kinh doanh thiết bị y tế. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Dưới đây là phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lĩnh vực tư vấn, đầu tư | 10.892.708.057 | 62.067.574.880 |
| Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp | 384.863.257.507 | 329.068.280.873 |
| Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế | 508.846.924.909 | 468.259.849.000 |
| Loại trừ doanh thu nội bộ | (10.969.927.223) | (6.364.665.385) |
| Cộng | 893.632.963.250 | 853.031.039.368 |

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo lĩnh vực kinh doanh của các tài sản đó.

| | Giá trị còn lại của tài sản bộ phận | | Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình, bất động sản đầu tư | |
|---|--|------------------------|--|---|
| | 30/09/2021 | 01/01/2021 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Lĩnh vực tư vấn, đầu tư | 64.585.448.811 | 66.726.969.651 | 107.010.680 | 1.082.306.222 |
| Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp | 233.539.515.650 | 221.281.939.803 | 136.691.671.017 | 19.110.046.443 |
| Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế | 493.687.597.249 | 293.378.541.836 | 224.861.934.071 | 2.953.870.669 |
| Cộng | 791.812.561.710 | 581.387.451.290 | 361.660.615.768 | 23.146.223.334 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.TTầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng | 889.302.310.438 | 802.971.777.339 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 876.030.923 | 1.116.853.046 |
| Doanh thu cho thuê bất động sản | 3.017.989.416 | 8.373.225.862 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | - | 46.212.830.587 |
| Doanh thu khác | 12.128.051.000 | 1.063.023.500 |
| | 905.324.381.777 | 859.737.710.334 |
| Chiết khấu thương mại; | 8.493.921.087 | 302.598.839 |
| Giảm giá hàng bán; | 10.671.593 | - |
| Hàng bán bị trả lại. | 3.186.825.847 | 6.404.072.127 |
| | 11.691.418.527 | 6.706.670.966 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 893.632.963.250 | 853.031.039.368 |

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán của hàng hoá, thành phẩm | 664.142.050.378 | 602.099.029.150 |
| Giá vốn dịch vụ | 688.349.467 | 635.269.221 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | - | 46.705.625.018 |
| Giá vốn cho thuê bất động sản | 2.006.266.880 | 3.889.588.992 |
| Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.819.060.450 | 8.026.528.368 |
| Giá vốn khác | 9.838.557.400 | 1.063.023.500 |
| Cộng | 678.494.284.575 | 662.419.064.249 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.TTầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 |
|-------------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 407.360.414.701 | 368.006.293.055 |
| Chi phí nhân công; | 159.966.290.577 | 153.965.584.623 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 41.482.108.378 | 36.102.052.917 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 72.614.450.557 | 34.684.257.421 |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | (3.426.789.600) | 1.791.687.580 |
| Chi phí khác bằng tiền. | 87.105.781.705 | 171.307.403.346 |
| Cộng | 765.102.256.317 | 765.857.278.942 |

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 50.112.991.876 | 63.210.505.672 |
| Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính | 40.494.606.554 | 2.863.785.396 |
| Lãi đầu tư trái phiếu | 129.848.888.889 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 5.869.325.850 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 3.836.982.262 | 940.778.810 |
| Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư | 54.847.506.286 | 26.910.976.403 |
| Doanh thu tài chính khác | 90.141.519.685 | - |
| Cộng | 369.282.495.552 | 99.795.372.131 |

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 26.576.461.040 | 23.090.913.326 |
| Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư | 5.164.658.881 | 5.112.263.421 |
| Lỗ bán các khoản đầu tư | 100.442.861.740 | 8.004.799.613 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 715.458.627 | 1.344.863.465 |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 5.229.402.360 | (8.938.276.728) |
| Chi phí lãi trái phiếu | 7.955.626.212 | 8.351.520.485 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 557.928.087 | 721.095.736 |
| Chi phí tài chính khác | 2.593.299.536 | 474.389.223 |
| Cộng | 149.235.696.483 | 38.161.568.541 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.TTầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên | 38.392.984.456 | 35.012.873.085 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 106.729.718 | - |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 205.530.353 | 110.114.980 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.170.305.903 | 1.233.217.426 |
| Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài | 52.661.893.272 | 58.240.494.588 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.237.913.985 | 4.832.168.820 |
| Cộng | 97.775.357.687 | 99.428.868.899 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên | 37.244.656.774 | 28.974.196.552 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 787.258.246 | 560.011.714 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.592.526.965 | 5.219.255.557 |
| Thuế, phí và lệ phí | 341.816.964 | 390.603.529 |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | (863.987.975) | 2.049.595.180 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.268.857.219 | 15.443.337.888 |
| Lợi thế thương mại | 32.032.074.049 | 15.295.050.513 |
| Chi phí khác | 5.626.501.150 | 10.750.127.426 |
| Cộng | 105.029.703.392 | 78.682.178.359 |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 41.090.984.043 | 15.534.576.744 |

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 132.599.713.177 | 42.103.532.457 |
| Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu | 254.730.247 | 254.730.247 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 521 | 165 |
| Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

34. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | Từ ngày 01/01/2021 | Từ ngày 01/01/2020 |
|---|--|---------------------|---------------------|
| | | đến ngày 30/09/2021 | đến ngày 30/09/2020 |
| | | VND | VND |
| Công ty Cổ phần FIT Cosmetics | Công ty liên kết | | |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | 1.252.205.880 | 109.056.482 |
| Hàng bán bị trả lại | | - | 6.025.008 |
| Bán hàng | | - | 230.184.000 |
| Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư | | 1.214.326.028 | 2.175.950.683 |
| Chuyển tiền hợp tác đầu tư | | - | 2.000.000.000 |
| Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ | | 67.157.466 | 76.622.563 |
| Thu lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư | | - | 1.073.972.603 |
| Thu hồi tiền hợp tác đầu tư | | 6.475.000.000 | 38.025.000.000 |
| Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ | | 683.492.729 | 412.265.454 |
| Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa | Công ty con | | |
| Mua hàng | | - | 123.435.240 |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | | - | 1.156.113.925 |
| Thanh toán tiền mua hàng | | - | 58.376.287 |
| Tiền thu từ cung cấp dịch vụ | | - | 1.187.977.593 |
| Nhận tiền hợp tác đầu tư | | - | 20.000.000.000 |
| Lợi nhuận phải trả từ hợp tác đầu tư | | - | 130.328.767 |
| Công ty cổ phần Today Cosmetics | Công ty có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị | | |
| Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư | | 938.579.592 | 877.834.249 |
| Mua hàng | | - | 170.136.000 |
| Thu lợi nhuận hợp tác đầu tư | | 1.375.000.000 | - |
| Thu hồi tiền hợp tác đầu tư | | 10.000.000.000 | - |
| Công ty cổ phần Mũi Dinh Ecopark | Công ty Liên kết | | |
| Nhận tiền hợp tác đầu tư | | - | 17.511.933.515 |
| Trả tiền hợp tác đầu tư | | 8.436.602.944 | 17.130.000.000 |
| Lợi nhuận phải trả từ hợp tác đầu tư | | 4.927.622.059 | 4.739.467.331 |
| Cao Trọng Hoan | Thành viên Hội đồng quản trị | | |
| Chuyển tiền hợp tác đầu tư | | - | 220.915.234.800 |
| Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư | | 8.489.100.404 | 6.520.397.255 |
| Công ty cổ phần đầu tư Dũng Tâm | Công ty mẹ | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | 131.985.406 | 134.417.639 |
| Thu tiền cung cấp dịch vụ | | 51.205.454 | 101.595.208 |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng và KD Nhà Sài Gòn | Công ty có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị | | |
| Lãi cho vay | | 2.925.281.227 | 400.613.699 |
| Chuyển tiền cho vay | | - | 26.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

| Công ty Cổ phần FIT Cosmetics | Công ty liên kết | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|--|-------------------|-------------------|
| | | VND | VND |
| Phải trả người bán | | 513.114.598 | 16.327.101 |
| Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư | | 35.090.000.000 | 8.475.000.000 |
| Phải thu khách hàng | | 4.491.839.635 | 3.739.997.635 |
| Phải thu khác | | 5.350.392.400 | 5.362.792.400 |
| Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư | | 869.531.506 | 1.366.898.628 |
| Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa | Công ty con | | |
| Phải trả người bán | | - | 50.810.128.863 |
| Phải trả khác | | - | 7.717.077.715 |
| Phải trả gốc hợp đồng hợp tác | | - | 20.000.000.000 |
| Phải trả lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư | | - | 488.246.575 |
| Phải thu khách hàng | | - | 284.608.824 |
| Công ty cổ phần Today Cosmetics | Công ty có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị | | |
| Phải thu gốc hợp đồng hợp tác đầu tư | | 17.410.000.000 | 12.700.000.000 |
| Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư | | 714.054.937 | 1.150.475.345 |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng và KD Nhà Sài Gòn | Công ty có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị | | |
| Phải thu về cho vay dài hạn | | 29.848.000.000 | 26.000.000.000 |
| Phải thu về lãi cho vay | | 447.801.775 | 1.370.520.548 |
| Công ty cổ phần Mũi Dinh Ecopark | Công ty Liên kết | | |
| Phải trả gốc hợp đồng hợp tác đầu tư | | 108.829.803.017 | 110.420.361.272 |
| Phải trả lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư | | 2.720.993.167 | 4.639.415.797 |
| Cao Trọng Hoan | Thành viên Hội đồng quản trị | | |
| Phải thu gốc hợp tác đầu tư | | 190.026.234.800 | 244.045.234.800 |
| Phải thu lợi nhuận hợp tác đầu tư | | 19.015.926.423 | 10.526.826.019 |
| Công ty Cổ phần đầu tư Dũng Tâm | Công ty mẹ | | |
| Phải thu khách hàng | | 94.957.705 | 979.210 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.TTầng 5, tòa Times Tower- HACC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)****Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập Ban Tổng giám đốc:**

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 |
|---|---|---|
| - Thu nhập HĐQT và BKS - F.I.T mẹ | 315.000.000 | 315.000.000 |
| - Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc F.I.T mẹ | 1.727.737.400 | 1.151.838.010 |
| Cộng | 2.042.737.400 | 1.466.838.010 |

Chi tiết thu nhập Quý III năm 2021 như sau:

| STT | Họ và Tên | Chức danh | Thu nhập |
|----------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|
| 1 | Nguyễn Văn Sang | Chủ tịch HĐQT | 45.000.000 |
| 2 | Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Phó chủ tịch HĐQT | 36.000.000 |
| 3 | Kiều Hữu Dũng | Thành viên HĐQT | 36.000.000 |
| 4 | Cao Trọng Hoàn | Thành viên HĐQT | 36.000.000 |
| 5 | Phan Minh Sáng | Thành viên HĐQT | 36.000.000 |
| 6 | Đỗ Văn Khá | Thành viên độc lập HĐQT | 36.000.000 |
| 7 | Bùi Tuấn | Thành viên độc lập HĐQT | 36.000.000 |
| 8 | Ninh Việt Tiến | Trưởng BKS | 11.100.000 |
| 9 | Nguyễn Quang Huy | Trưởng BKS | 15.900.000 |
| 10 | Nguyễn Thị Thanh Thúy | Thành viên BKS | 13.500.000 |
| 11 | Nguyễn Thị Hồng Anh | Thành viên BKS | 13.500.000 |
| 12 | Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Tổng Giám đốc | 1.727.737.400 |
| Tổng thu nhập | | | 2.042.737.400 |

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tự lập Quý III năm 2020.

**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng
Ninh Thị Phương
Người lập biểu